

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Số liệu năm 2020	Số liệu năm 2019	Năm 2020 so với năm 2019 (%)	Cơ cấu năm 2020 (%)	Cơ cấu năm 2019 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.900.000	12.599.627	110,32	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.454.265	3.631.009	150,21	39,24	28,82
II. Chi trả nợ lãi	31.000	47.000	65,96	0,22	0,37
III. Chi thường xuyên	6.971.475	6.918.956	100,76	50,16	54,91
Chi quốc phòng	228.111	318.196	71,69	1,64	2,53
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	120.769	166.338	72,60	0,87	1,32
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.607.733	2.644.458	98,61	18,76	20,99
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia	691.844	640.632	107,99	4,98	5,08
Chi khoa học, công nghệ	22.044	15.222	144,82	0,16	0,12
Chi văn hóa, thông tin	102.319	131.370	77,89	0,74	1,04
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấ	132.284	52.957	249,80	0,95	0,42
Chi thể dục, thể thao	55.117	70.767	77,89	0,40	0,56
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	71.960	75.111	95,80	0,52	0,60
Chi sự nghiệp kinh tế	1.510.148	1.463.838	103,16	10,86	11,62
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.109.097	1.106.367	100,25	7,98	8,78
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	286.559	194.566	147,28	2,06	1,54
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	33.490	39.134	85,58	0,24	0,31
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	169.901	65.034	261,25	1,22	0,52
VI. Các nhiệm vụ chi khác	1.272.359	1.936.628	65,70	9,15	15,37